

Số: 48/QĐ-HTIT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TÊ TIL CẢNG HẢI PHÒNG (“HTIT”)

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 và Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 của Bộ Giao thông Vận tải (“*Bộ GTVT*”) ban hành quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ các Quyết định số 809/QĐ-BGTVT, 810/QĐ-BGTVT, 811/QĐ-BGTVT cùng ban hành ngày 01/07/2024 của Bộ GTVT về Khung giá Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, Dịch vụ bốc dỡ container, Dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 2506/QĐ-BXD ban hành ngày 31/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 7 của Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ tình hình thị trường;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa đối với chủ tàu vận tải nội địa và các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng nội địa tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế TIL Cảng Hải Phòng (“*Biểu giá nội địa*”) đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/2/2026 đến khi có văn bản thay thế và thay thế các Quyết định số 86/QĐ-HTIT ngày 03/4/2025, Quyết định số 257/QĐ-HTIT ngày 21/8/2025.



Điều 3: Các Ông, Bà Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Quản lý Tài chính cấp cao, Trưởng các bộ phận liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đơn vị ngoài có liên quan;
- Lưu: VT, KD.

Đạt
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ TRUNG HIỆU

67038-CT TNHH
NG TY
NH
QUỐC TẾ
IL
HẢI PHÒNG
T.P HẢI PHÒNG

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/QĐ-HTIT ngày 22/01/2026)

CHƯƠNG I:
QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

1.1. Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, neo đậu tại Cảng HTIT.

1.2. Hàng hóa, container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại Cảng HTIT, gồm:

- Hàng hoá, container xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển mà hợp đồng vận tải có quy định giá dịch vụ cảng biển tại Việt Nam (trừ dịch vụ xếp dỡ Tàu – Bãi) hàng hóa tại Cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng hóa, container vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa hoặc chủ hàng thanh toán.

II. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG CHO TÀU VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

2.1. Trường hợp trả hàng nội địa hoặc không trả hàng sau đó nhận hàng quốc tế (hàng xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển) tại Cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (biểu giá nội địa), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (biểu giá quốc tế), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.

2.2. Trường hợp trả hàng quốc tế (hàng nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển) sau đó nhận hàng để vận tải nội địa hoặc không nhận hàng tại Cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (biểu giá quốc tế), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (biểu giá nội địa), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.

2.3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu hoặc chạy rỗng có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hành hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (biểu giá nội địa) cho cả lướt ra và vào.

2.4. Tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế: Áp dụng giá dịch vụ sử dụng cầu bến theo mức thu đối với tàu vận tải biển quốc tế (biểu giá quốc tế).

2.5. Dịch vụ sử dụng cầu bến trường hợp 2.1 và 2.2 trên đây: áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (biểu giá quốc tế).

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. **Bãi (Bãi cảng, CY):** Là bãi thuộc vùng đất cảng do HTIT quản lý.
2. **Hàng hoá, container nhập khẩu hoặc tạm nhập:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
3. **Hàng hoá, container xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
4. **Hàng hoá, container quá cảnh:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
5. **Hàng hoá, container trung chuyển:** Là hàng hoá, container được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
6. **Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
7. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu thuyền ra/ vào cảng.
8. **Container độc hại, nguy hiểm (DG):** Là container có yếu tố gây nguy hiểm, bao gồm nhưng không giới hạn, container hàng hoặc rỗng chứa hàng hoá hoặc tồn dư/cặn hoặc có thiết bị có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
9. **Hàng hóa quá khổ, quá tải (OOG):** là hàng hóa có kích thước vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn.
10. **Container thông thường:** Là container không có yếu tố độc hại, nguy hiểm, quá khổ, quá tải và/hoặc không yêu cầu tác nghiệp đặc biệt.
11. **Người vận chuyển:** Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
12. **Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.
13. **VND:** Việt Nam Đồng

IV. NGUYÊN TẮC TÍNH GIÁ

- 4.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- 4.2. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy đổi đơn vị:

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE – GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER – HP) hoặc (KILOWATT- KW); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

4.2.1. Đơn vị trọng tải:

a) Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

b) Tàu thủy không ghi GT: trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

+ Tàu kéo, tàu đẩy : 1 HP tính bằng 0,5 GT.

+ Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

c) Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

4.2.2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

4.2.3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu bãi):

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4.2.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M³). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ đến 1 tấn hoặc 1 M³ được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M³. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

4.3. Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ, thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

4.4. Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng HTIT được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng HTIT sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức trả tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ công bố.

4.5. Việc thực hiện thuế giá trị gia tăng tuân thủ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CHƯƠNG II:

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
I	DỊCH VỤ LAI DẮT				
1.1	Giá dịch vụ				
	Công suất tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	VND/giờ	3.900.000	4.212.000	4.290.000
	Công suất tàu lai từ 800 HP đến dưới 1.300 HP		5.700.000	6.156.000	6.270.000
	Công suất tàu lai từ 1.300 HP đến dưới 1.800 HP		7.600.000	8.208.000	8.360.000
	Công suất tàu lai từ 1.800 HP đến dưới 2.200 HP		12.800.000	13.824.000	14.080.000
	Công suất tàu lai từ 2.200 HP đến dưới 3.000 HP		14.300.000	15.444.000	15.730.000

11.7% 8.3% 10%

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
1.2	Công suất tàu lai từ 3.000 HP đến dưới 4.000 HP		16.100.000	17.388.000	17.710.000
	Công suất tàu lai từ 4.000 HP đến dưới 5.000 HP		21.900.000	23.652.000	24.090.000
	Công suất tàu lai từ 5.000 HP trở lên		31.400.000	33.912.000	34.540.000
	Cơ sở tính giá				
Các đơn giá trên áp dụng cho vùng nước trước bên của cảng.					
Đối với việc sử dụng tàu lai chuyên dụng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller), áp dụng đơn giá bằng 150% giá dịch vụ nêu trên.					
Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ tàu ra/ vào cảng áp dụng theo quy định của Nội quy cảng biển khu vực và Phương án bảo đảm an toàn hàng hải của Cảng do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền quy định trong điều kiện khí tượng thủy văn bình thường. Trường hợp Cảng vụ/ Hoa tiêu/ Thuyền trưởng hoặc Chủ tàu/ Đại lý tàu có yêu cầu bố trí số lượng và công suất tàu lai lớn hơn mức tối thiểu theo quy định hiện hành, đơn giá dịch vụ tàu lai sẽ căn cứ theo số lượng và công suất tàu lai theo thực tế.					
Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng kế hoạch mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu và được Cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác: áp dụng 50% giá dịch vụ nêu trên.					
1.3	Các trường hợp đặc biệt: Thỏa thuận				

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
2	DỊCH VỤ BUỘC, CỎI DÂY				
2.1	Giá dịch vụ buộc, cỏi dây tàu biển				
	Trọng tải tàu dưới 3.000 GT	VND/lần buộc hoặc cỏi dây	550.000	594.000	605.000
	Trọng tải tàu từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT		770.000	831.600	847.000
	Trọng tải tàu từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT		1.100.000	1.188.000	1.210.000
	Trọng tải tàu từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		1.650.000	1.782.000	1.815.000
	Trọng tải tàu từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		2.550.000	2.754.000	2.805.000
	Trọng tải tàu từ 30.000 GT đến dưới 40.000 GT	VND/lần buộc hoặc cỏi dây	3.750.000	4.050.000	4.125.000
	Trọng tải tàu từ 40.000 GT đến dưới 50.000 GT		5.900.000	6.372.000	6.490.000
	Trọng tải tàu từ 50.000 GT trở lên		7.500.000	8.100.000	8.250.000

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ						
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%				
2.2	Giá dịch vụ phục vụ sà lan (tiếp nhận và buộc, cời dây)	VND/ lượt	675.000		729.000	742.500			
3	DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU BẾN	Tàu neo đậu tại cầu	VND/GT/ giờ	15,00	16,20		16,50		
		Trường hợp tàu nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu (không quá 12 giờ)	VND/GT/ giờ	15,00	16,20		16,50		
4	DỊCH VỤ XẾP ĐỠ CONTAINER								
4.1	Xếp dỡ container từ Tàu (Sà lan) xuống Bãi hoặc từ Bãi lên Tàu (Sà lan)	VND/ container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	
			Container 20'	427.000	218.000	461.160	235.440	469.700	239.800
			Container 40'	627.000	331.000	677.160	357.480	689.700	364.100
			Container 45'	940.000	498.000	1.015.200	537.840	1.034.000	547.800
4.2	Xếp dỡ (Nâng hạ) container từ Bãi lên Xe hoặc từ Xe xuống Bãi	VND/ container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
4.3	Container 20'		1.150.000	1.242.000	1.265.000
	Container 40'		1.600.000	1.728.000	1.760.000
	Container 45'		1.700.000	1.836.000	1.870.000
	Đảo chuyển container				
	Cùng hầm		Tính bằng 25% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng		
	Từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu)		Tính bằng 50% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng		
	Cùng một tàu (bóc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		Tính bằng 100% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng		
4.4	Các trường hợp phụ thu khác đối với xếp dỡ container				
	Đổi với container lạnh rộng		Tăng thêm 20% mã cước 4.2 cho loại container tương ứng		
	Đổi với container lạnh có hàng		Tăng thêm 30% mã cước 4.2 cho loại container tương ứng		
	Đổi với container DG hoặc OOG (mà thiết bị hiện hữu của Cảng có thể tiếp nhận)		Tăng thêm 50% mã cước 4.1, 4.2 hoặc 4.3 cho loại container và tác nghiệp tương ứng		

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Đổi với container DG và OOG (mà thiết bị hiện hữu của Cảng có thể tiếp nhận)		Tăng thêm 100% mã cước 4.1, 4.2 hoặc 4.3 cho loại container và tác nghiệp tương ứng		
	Đổi với mỗi container dạng Flatrack phải thu gom thành bó (chưa bao gồm chằng buộc) hoặc dỡ khỏi bó tại Bãi		Tính bằng 50% mã cước 4.2 cho loại container tương ứng (trường hợp phát sinh thêm tác nghiệp sẽ tính phụ thu theo thỏa thuận)		
	Đổi với container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Bãi cảng -> Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu		Tính bằng 100% mã cước 4.1 cho loại container có hàng tương ứng		
	Trường hợp xếp dỡ nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau thành bó (01 bó		Mỗi bó tính bằng 100% mã cước 4.1, 4.2 hoặc 4.3 cho loại container có hàng và tác nghiệp tương ứng		

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	gồm tối đa 04 container flatrack)				
	Đối với trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị cảng mà cảng phải thuê thêm thiết bị bên ngoài và/hoặc phá mã để xếp dỡ (việc phá mã theo yêu cầu của Chủ tàu, đại lý tàu, chủ hàng)				
				Thỏa thuận	
5	DỊCH VỤ ĐÓNG/RÚT HÀNG HÓA TRONG CONTAINER				
	(Đơn giá đóng/rút container đã bao gồm nâng/hạ, vận chuyển container rỗng, hàng trước và sau khi đóng/rút hàng hóa về vị trí bãi rỗng hoặc bãi chờ xuất tàu)				
5.1	Đối với hàng hóa thông thường				
5.1.1	Đóng/rút hàng từ container tại Bãi cảng ↔ Sà lan	VND/ container	Rút hàng	Rút hàng	Rút hàng
	Container 20'	2.300.000	Đóng hàng	Đóng hàng	Đóng hàng
			2.900.000	3.132.000	3.190.000
			2.484.000	2.530.000	

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ							
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%			
			Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng		
	Container 40'		3.700.000	4.500.000	3.996.000	4.860.000	4.070.000	4.950.000		
	Container 45'		5.900.000	7.150.000	6.372.000	7.722.000	6.490.000	7.865.000		
5.1.2	Đóng/rút hàng từ container tại Bãi cảng ↔ Xe chủ hàng	VNĐ/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng		
			1.600.000	1.950.000	1.728.000	2.106.000	1.760.000	2.145.000		
			2.700.000	3.350.000	2.916.000	3.618.000	2.970.000	3.685.000		
	Container 40'		3.950.000	4.850.000	4.266.000	5.238.000	4.345.000	5.335.000		
5.1.3	Đóng/rút hàng từ Container ↔ Container	VNĐ/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng		
			2.900.000	2.900.000	3.132.000	3.132.000	3.190.000	3.190.000		
			4.500.000	4.500.000	4.860.000	4.860.000	4.950.000	4.950.000		
	Container 40'		7.150.000	7.150.000	7.722.000	7.722.000	7.865.000			
5.2	Đôi với hàng lạnh	VNĐ/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng		
			Đóng/rút hàng từ container tại Bãi cảng ↔ Sà lan	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	
5.2.1	Đóng/rút hàng từ container tại Bãi cảng ↔ Sà lan	VNĐ/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng		
			3.250.000	5.800.000	3.510.000	6.264.000	3.575.000	6.380.000		
			5.100.000	9.000.000	5.508.000	9.720.000	5.610.000	9.900.000		

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%			
			Đơn giá chưa gồm VAT	Đơn giá đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%		
5.2.2	Container 45'		7.950.000	14.200.000	8.586.000	15.336.000	8.745.000	15.620.000
	Đóng/rút hàng từ container tại Bãi cảng ↔ Xe chủ hàng	VND/	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng
	Container 20'	container	2.100.000	3.700.000	2.268.000	3.996.000	2.310.000	4.070.000
	Container 40'		3.700.000	6.450.000	3.996.000	6.966.000	4.070.000	7.095.000
	Container 45'		5.300.000	9.600.000	5.724.000	10.368.000	5.830.000	10.560.000
5.2.3	Đóng/rút hàng từ Container ↔ Container	VND/	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng
	Container 20'	container	4.750.000		5.130.000		5.225.000	
	Container 40'		7.500.000		8.100.000		8.250.000	
	Container 45'		12.150.000		13.122.000		13.365.000	
5.3	Các trường hợp phụ thu đối với dịch vụ đóng rút							
Nhóm 1	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng thêm 20% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: + Đóng hàng từ Cont trên xe chủ hàng vào Cont tại bãi Cảng hoặc ngược lại (nếu có sự chấp thuận của Cảng) 							
	Nhóm 2	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng thêm 30% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: + Hàng bịch >= 50kg/bịch 						

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
			<ul style="list-style-type: none"> - Tăng thêm 50% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> + Phát sinh cầu bịch từ xe chủ hàng - bãi để đóng hàng hoặc ngược lại; + Hàng hóa thuộc loại độc hại, nguy hiểm (axit, thuốc thuộc da, trừ sâu, nhuộm, sô đa, bột chì, quặng chì, bột than, xi măng bao, bóng kính, phê liệu, ...), hàng có mùi ôi thối và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code; + Cỏ khô; + Các loại hàng dễ vỡ như sành sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, đá khối; + Các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40' trở lên; + Hàng trong Container chung chủ; + Hàng sắt thép cuộn, tôn cuộn, nhôm cuộn nặng dưới 05 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, nhôm tấm nặng dưới 05 tấn/tấm, ống thép, sắt bó, nhôm bó, sắt thép phê liệu các loại đóng kiện hoặc để rời; + Hàng thùng, hàng thùng phuy; + Hàng nồi hơi, thiết bị, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào/ra khỏi container thường hoặc thiết bị, phương tiện có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc công kênh vào/ra khỏi container Open-top, Flatrack (không quá 02 kiện hàng/container);+ Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chặng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng 		
Nhóm 4			<ul style="list-style-type: none"> - Tăng thêm 100% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> + Hàng gỗ cây, đá cục, đá học, cao su bành 		

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ	
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8% Đơn giá đã gồm VAT 10%
Nhóm 5	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng thêm 150% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> + Ôt khô; + Hàng gỗ khúc; + Hàng da gia súc, gia cầm tươi sống; hàng gia súc, gia cầm, vật tươi sống trong container; + Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, đạn dược ...) (trừ hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code); + Hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh; + Hàng nổi hơi, thiết bị, máy thủy, máy biến thế, xe công trình tháo rời vào/ra khỏi container thường hoặc thiết bị, phương tiện có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc công kênh vào/ra khỏi container Opentop, Flatrack (từ 03 đến 05 kiện hàng/container). 			
Nhóm 6	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng thêm 200% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> + Đóng/rút hàng hóa từ xe tải lạnh vào container lạnh hoặc ngược lại; + Hàng nổi hơi, thiết bị, máy thủy, máy biến thế, xe công trình tháo rời vào/ra khỏi container thường hoặc thiết bị, phương tiện có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc công kênh vào/ra khỏi container Opentop, Flatrack (trên 05 kiện hàng/container). 			
Nhóm 7	<ul style="list-style-type: none"> Hàng bao trong Container 20' (không quá 50kg/bao) Hàng bao trong Container 40' 		Tăng thêm 50% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng	
			Tăng thêm 100% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng	

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%			
	(không quá 50kg/bao)							
Nhóm 8	- Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần (không liên tục và phát sinh các nghiệp vụ nâng, hạ cont), hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu: Tính bằng 100% mã cước 5 cho loại hàng tương ứng đối mỗi lần rút (không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chò xuất)							
	- Đóng/rút hàng hóa từ container 20' sang 40' / từ container 20' sang 45' / từ container 40' sang 45' hoặc ngược lại: Tính mức cước đối với loại container có kích cỡ lớn hơn tại mã cước 5. Trường hợp rút hàng từ nhiều container đóng sang một container thì mỗi một container rút hàng tính một lần đóng/rút container sang container. Trường hợp rút hàng từ một container đóng sang nhiều container thì mỗi một container đóng hàng tính một lần đóng/rút container sang container.							
Nhóm 9	- Các nhóm hàng đặc biệt khác ngoài các nhóm hàng nêu trên: Thỏa thuận - Trường hợp đóng hàng tại bãi có phát sinh chằng buộc (việc chằng buộc do Khách hàng tự triển khai) thì áp dụng thêm dịch vụ giám định tại bãi: 2.600.000 VND/container (chưa bao gồm VAT) / 2.808.000 VND/container (đã bao gồm VAT 8%) / 2.860.000 VND/container (đã bao gồm VAT 10%)							
6	DỊCH VỤ PHỤC VỤ KIỂM HÓA, GIÁM ĐỊNH, KIỂM DỊCH, HUN TRỪNG, KIỂM TRA, KẸP CHÌ, THẢO CHÌ, BÓC TEM, DÁN TEM CONTAINER, PHỤC VỤ THẢO/LẤP CHO CONTAINER TREO (CONTAINER GOH), KIỂM TRA KIỆN HÀNG							
6.1	Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hàng trong container, kiểm tra, kẹp chì, tháo chì, dán tem, bóc tem container, phục	VND/ container	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	vụ tháo/lắp container treo (container GOH)				
	Container 20'		1.600.000	1.728.000	1.760.000
	Container 40', 45'		2.300.000	2.484.000	2.530.000
6.2	Hun trùng hàng trong container	VND/ container			
	Container 20'		2.600.000	2.808.000	2.860.000
	Container 40', 45'		3.900.000	4.212.000	4.290.000
6.3	Phục vụ kiểm tra kiện hàng lưu tại Cảng	VND/kiện	1.000.000	1.080.000	1.100.000
6.4	Các trường hợp khác				
	Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa/kiểm dịch và hun trùng trong cùng một lần tác nghiệp		Một lần mức giá dịch vụ cao nhất nêu tại mã cước 6.1 và 6.2		
	Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng, kiểm tra, kẹp chì, tháo chì, dán tem, bóc		Một lần giá dịch vụ nêu tại Mã cước 6.1 và 6.2 cho mỗi lần yêu cầu		

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%			
	tem container, phục vụ tháo/lắp cho container treo cho một container nhiều lần							
	Dịch vụ phục vụ kiểm tra, kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hàng trong container có phát sinh đóng rút đối với mặt hàng thiết bị, máy móc, phương tiện cơ giới, hàng dễ vỡ							
7	DỊCH VỤ PHỤC VỤ KIỂM HÓA BẰNG MÁY SOI	VND/ container	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh
			1.600.000	3.200.000	1.728.000	3.456.000	1.760.000	3.520.000
			2.300.000	4.600.000	2.484.000	4.968.000	2.530.000	5.060.000
			DỊCH VỤ VẬN HÀNH CONTAINER LẠNH					
8			<p>- Đơn giá bao gồm đơn giá cắm điện và vận hành container lạnh.</p> <p>- Đơn giá chưa bao gồm đơn giá lưu container tại bãi.</p>					

Tăng thêm 50% Mã cước 6.1 và 6.2 cho loại container tương ứng

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	- Mức thu tối thiểu là 01 giờ.				
8.1	Đối với container lạnh thông thường				
	Container 20'	VND/ container/	50.000	54.000	55.000
	Container 40' / 45'	giờ	88.000	95.040	96.800
8.2	Đối với container lạnh nguy hiểm				
			Tăng thêm 50% mã cước 8.1 cho loại container tương ứng		
9	DỊCH VỤ LƯU TẠI BÃI				
9.1	- Thời gian tính giá lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi (nếu có). - Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu bãi tại Cảng tính từ ngày container/phương tiện nhập vào bãi đến ngày container/phương tiện xuất khỏi bãi. Thời gian lưu bãi thực tế được tính tối thiểu là 01 ngày.				
9.2	Đơn giá dịch vụ lưu bãi container				
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 7	VND/ container/ ngày			
	Container 20'		Có hàng	Rỗng	Rỗng
	Container 40' / 45'		40.000	30.000	33.000
			60.000	43.000	47.300
	- Từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 14	VND/ container/ ngày			
	Container 20'		Có hàng	Rỗng	Rỗng
	Container 40' / 45'		50.000	40.000	44.000
			76.000	56.000	61.600
			Có hàng	Có hàng	Có hàng
			54.000	43.200	55.000
			82.080	60.480	83.600

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
9.3	- Từ ngày thứ 15 trở đi Container 20' Container 40' / 45' - Đối với container DG/OOG	VND/ container/ ngày	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
			76.000	60.000	82.080	64.800	83.600	66.000
			116.000	86.000	125.280	92.880	127.600	94.600
			Tăng thêm 50% mã cước trên cho loại container tương ứng					
9.3	Đơn giá dịch vụ lưu bãi phương tiện cơ giới							
9.3.1	Xe máy	VND/xe/ ngày	22.000		23.760		24.200	
9.3.2	Xe ô tô, xe chuyên dụng							
	- Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 30		143.000		154.440		157.300	
	- Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45	VND/xe/ ngày	180.000		194.400		198.000	
	- Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60		215.000		232.200		236.500	
	- Từ ngày thứ 61 trở đi		286.000		308.880		314.600	
10	DỊCH VỤ CÂN HÀNG							
	Container hạ bãi/ xuất tàu/ sà lan sử dụng xe khách hàng	VND/ container	110.000		118.800		121.000	

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
10.2	Container hạ bãi/ xuất tàu/ sà lan sử dụng xe của cảng kết hợp hạ bãi/ xuất tàu/ sà lan	VND/ container	175.000	189.000	192.500
10.3	Container đóng hàng tại bãi	VND/ container	265.000	286.200	291.500
10.4	Container lấy ra khỏi cảng sử dụng xe khách hàng	VND/ container	230.000	248.400	253.000
10.5	Container không xuất tàu/ sà lan	VND/ container	230.000	248.400	253.000
10.6	Container khô tại bãi, sử dụng xe cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi theo yêu cầu của chủ hàng	VND/ container	1.330.000	1.436.400	1.463.000
10.7	Container lạnh tại bãi, sử dụng xe cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ	VND/ container	1.995.000	2.154.600	2.194.500

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ						
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%				
	vào bãi theo yêu cầu của chủ hàng								
11	DỊCH VỤ PHỤC VỤ CHỦ TÀU/ CHỦ HÀNG NÂNG/ HẠ, CHUYỂN CONTAINER LẠNH RA KHU VỰC CÓ ĐIỆN TRONG CẢNG ĐỂ CHỦ TÀU/ CHỦ HÀNG KIỂM TRA CONTAINER LẠNH (PTI)	VND/ container	1.210.000	1.306.800	1.331.000				
		Container 20'							
		VND/ container	1.760.000	1.900.800	1.936.000				
12	DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ CHUYỂN TÀU, ĐỔI CẢNG CHUYỂN TÀI HOẶC CẢNG ĐÍCH	Áp dụng trong trường hợp không phải do lỗi của Cảng							
		ĐĂNG KÝ CHUYỂN TÀU DO RỚT TÀU	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	
12.1	Container 20'	VND/ container	620.000	820.000	669.600	885.600	682.000	902.000	
		Container 40'	925.000	1.310.000	999.000	1.414.800	1.017.500	1.441.000	
		Container 45'	1.065.000	1.310.000	1.150.200	1.414.800	1.171.500	1.441.000	
12.2	ĐĂNG KÝ CHUYỂN NGANG TÀU, ĐỔI CẢNG CHUYỂN TÀI/ CẢNG ĐÍCH	VND/ container	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	
			Container 20'	385.000	740.000	415.800	799.200	423.500	814.000
			Container 40'	545.000	1.070.000	588.600	1.155.600	599.500	1.177.000

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Container 45'		685.000	739.800	753.500
	Giải thích từ ngữ:		1.070.000	1.155.600	1.177.000
	<ul style="list-style-type: none"> - Tàu trước: là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất. - Tàu sau: là tàu mà container được đăng ký chuyển từ "tàu trước" sang. - Chuyển rớt tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ "tàu trước" đã kết thúc làm hàng sang "tàu sau". - Chuyển ngang tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ "tàu trước" chưa làm hàng sang "tàu sau". - Đổi cảng chuyển tải: đổi tên cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc cảng đích đối với tàu đi thẳng). 				
13	DỊCH VỤ QUẢN LÝ, PHỤC VỤ CUNG ỨNG CHO TÀU / SÀ LAN, GIAO NHẬN VỚI TÀU / SÀ LAN, SỬA CHỮA TÀU / SÀ LAN, ĐƯA ĐÓN THUYỀN VIÊN TẠI CẢNG				
13.1	Quản lý, điều phối xe ô tô ra vào Cảng để cung ứng cho tàu/ sà lan, giao nhận với tàu/ sà lan, sửa chữa tàu/ sà lan, đưa đón thuyền viên tại Cảng	VND/xe/ lượt	200.000	216.000	220.000
13.2	Quản lý, điều phối xe cáu ra vào Cảng để cung ứng cho tàu/ sà lan, giao	VND/xe/ lượt	500.000	540.000	550.000

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	nhận với tàu/ sà lan, sửa chữa tàu/ sà lan				
	Đối với các doanh nghiệp bên ngoài thực hiện dịch vụ cung ứng cho / hoặc giao nhận với các tàu / sà lan / hoặc sửa chữa các tàu / sà lan cập tại Cảng các loại hàng hóa như xăng, dầu nhớt, vật liệu dễ cháy, hàng hóa nguy hiểm có yêu cầu riêng biệt về an toàn, vệ sinh môi trường ...,, Cảng thu cước quản lý, phục vụ theo lượt cung ứng, giao nhận, sửa chữa				
13.3		VND/lượt	2.400.000	2.592.000	2.640.000
Lưu ý:	Không áp dụng đối với phương tiện, người của công ty cung cấp dịch vụ trực tiếp cho HTTT.				
14	DỊCH VỤ TẬN ÍCH ĐỐI VỚI TÀU CẬP KHÔNG VÌ MỨC DỊCH LÂM HÀNG CONTAINER				

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Tiện ích (đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển, ...)	VND/ GT/ giờ	5,00	5,40	5,50
15	TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH DỊCH VỤ CHƯA QUY ĐỊNH TẠI BIỂU GIÁ		Thỏa thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.		
16	TRƯỜNG HỢP CHỦ TÀU (ĐẠI LÝ TÀU) CÓ HỢP ĐỒNG CÒN HIỆU LỰC VỚI CẢNG		Áp dụng theo giá quy định tại Hợp đồng.		

